

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 62



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 9 năm 2020)
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Chủ tịch (từ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2020)
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 01 năm 2021)
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 01 năm 2021)
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 06 tháng 5 năm 2020)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 9 năm 2020)
Ông Cao Hoài Dương	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23 tháng 9 năm 2020)
Ông Lê Xuân Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trình	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

## TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Đoàn Văn Nhuộm**

**Tổng Giám đốc**

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

Số: 084 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2021, từ trang 6 đến trang 62 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Như trình bày tại Thuyết minh số 08 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đang ghi nhận phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn Nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán. Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ thông tin về giá trị quyết toán và khoản chênh lệch (nếu có) so với giá trị ghi nhận trên khoản mục phải thu khác này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Chúng tôi cũng không thể thu thập đầy đủ các thông tin này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 15 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm giá trị của các lô đất của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (PVOIL Sài Gòn - Công ty con của Tổng Công ty) chưa được cấp hoặc sang tên và chưa gia hạn chứng nhận quyền sử dụng đất cho PVOIL Sài Gòn với tổng số tiền là 29.702.935.030 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 32.415.453.930 đồng). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về quyền sử dụng và thời gian sử dụng các lô đất này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về quyền sử dụng và thời gian sử dụng các lô đất này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (công ty liên kết của Tổng Công ty) được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất với giá trị là 273.373.642.647 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 279.094.330.000 đồng). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán về những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào tài sản thuần của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí sau ngày mua khoản đầu tư đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Chúng tôi cũng không thể thu thập đầy đủ các thông tin về những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào tài sản thuần của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí sau ngày mua khoản đầu tư đến ngày 31 tháng 12 năm 2020. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty hay không.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ tại công ty con để loại trừ khoản chênh lệch này trước khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa Công ty mẹ do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày Công ty mẹ chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



**Đặng Chí Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0030-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Lê Anh Sơn**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1961-2018-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số Thuyết minh		Số cuối năm	Số đầu năm
				(Trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>16.345.161.515.226</b>	<b>20.105.969.215.403</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>3.533.617.033.987</b>	<b>2.966.080.861.563</b>
1. Tiền	111		2.506.279.063.350	2.100.070.628.763
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.027.337.970.637	866.010.232.800
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>5.922.370.447.571</b>	<b>5.377.299.557.586</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		797.639.327	2.557.828.520
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(5.924.643)	(1.293.840.332)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.921.578.732.887	5.376.035.569.398
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.905.841.222.375</b>	<b>9.151.675.065.060</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.158.877.153.148	5.436.207.448.462
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		72.463.593.521	148.745.828.930
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.518.238.608.319	4.412.379.856.779
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(848.829.267.132)	(847.526.964.938)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5.091.134.519	1.868.895.827
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>1.827.498.080.478</b>	<b>2.445.158.339.762</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.829.246.905.712	2.445.182.775.532
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.748.825.234)	(24.435.770)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>155.834.730.815</b>	<b>165.755.391.432</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	30.318.851.456	56.414.797.106
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12	65.983.568.556	50.058.694.608
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	59.532.310.803	59.281.899.718

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số Thuyết minh</b>		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm (Trình bày lại)</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5.729.802.091.425</b>	<b>6.375.049.413.737</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>28.876.237.293</b>	<b>39.254.778.240</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	24.336.321.374	27.332.619.754
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	28.876.237.293	39.254.778.240
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(24.336.321.374)	(27.332.619.754)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.737.198.323.785</b>	<b>4.158.796.472.530</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.208.851.860.179	2.561.271.984.824
- Nguyên giá	222		6.273.653.973.208	6.353.355.842.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.064.802.113.029)	(3.792.083.857.566)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	105.403.712
- Nguyên giá	225		-	685.759.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(580.355.379)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	1.528.346.463.606	1.597.419.083.994
- Nguyên giá	228		1.767.219.662.077	1.809.664.226.541
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(238.873.198.471)	(212.245.142.547)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>16</b>	<b>112.566.434.533</b>	<b>116.533.607.749</b>
- Nguyên giá	231		139.372.662.434	139.372.662.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(26.806.227.901)	(22.839.054.685)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>250.367.643.699</b>	<b>309.608.883.392</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		585.993.545	585.993.545
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	249.781.650.154	309.022.889.847
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>753.953.944.811</b>	<b>786.208.112.186</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	18	707.597.992.068	725.389.579.546
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	19	71.463.046.290	86.639.403.530
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	19	(25.107.093.547)	(25.820.870.890)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>846.839.507.304</b>	<b>964.647.559.640</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	837.732.576.309	934.374.529.865
2. Lợi thế thương mại	269	20	9.106.930.995	30.273.029.775
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>22.074.963.606.651</b>	<b>26.481.018.629.140</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm (Trình bày lại)</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>11.509.108.571.735</b>	<b>15.635.793.087.308</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>11.228.091.311.624</b>	<b>15.302.858.793.483</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	2.396.352.602.232	4.893.809.849.316
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.307.498.393	43.303.099.887
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	734.545.326.327	761.390.391.471
4. Phải trả người lao động	314		101.081.963.984	107.005.424.584
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	134.865.125.023	32.530.979.757
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.623.783.506	1.235.851.051
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	3.316.051.837.211	4.876.612.995.336
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	4.001.002.454.973	4.710.435.278.871
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	27.302.545.880	25.372.448.284
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		35.995.874.659	49.740.894.061
11. Quỹ bình ổn giá	323	26	438.962.299.436	(198.578.419.135)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>281.017.260.111</b>	<b>332.934.293.825</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		13.683.370.297	6.708.456.993
2. Phải trả dài hạn khác	337		29.730.436.676	19.227.342.652
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27	93.667.086.745	193.635.717.712
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	28	140.206.299.008	108.362.776.468
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.730.067.385	5.000.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>10.565.855.034.916</b>	<b>10.845.225.541.832</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410 29</b>	<b>10.565.855.034.916</b>	<b>10.845.225.541.832</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	(1.782.841.473)	(1.782.841.473)
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(167.017.350.614)	(167.017.350.614)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	10.658.454.084	8.604.488.811
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	206.532.733.644	199.418.329.107
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	(10.231.885.928)	(10.231.793.325)
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(898.817.340.742)	(750.642.854.533)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a	(786.624.745.793)	(966.201.631.851)
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	(112.192.594.949)	215.558.777.318
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	5.959.092.576	5.959.092.576
9. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429 30	1.078.259.173.369	1.218.623.471.283
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>22.074.963.606.651</b>	<b>26.481.018.629.140</b>

Phùng Tố Vân  
 Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh  
 Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm  
 Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33	50.033.857.003.272	79.873.518.116.149
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	33	5.569.496.714	11.064.081.083
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	33	50.028.287.506.558	79.862.454.035.066
4. Giá vốn hàng bán	11	34	48.070.683.274.369	77.088.387.917.689
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.957.604.232.189	2.774.066.117.377
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	36	451.700.305.452	373.013.735.159
7. Chi phí tài chính	22	37	210.772.353.351	285.052.779.532
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		146.206.620.298	195.607.788.484
8. Phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	18	(7.775.961.338)	(14.177.320.810)
9. Chi phí bán hàng	25	38	1.606.741.748.359	1.689.008.524.759
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38	721.381.472.971	810.423.323.924
11. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25-24+26))	30		(137.366.998.378)	348.417.903.511
12. Thu nhập khác	31	39	60.899.648.340	66.486.320.235
13. Chi phí khác	32	39	34.417.619.860	18.797.904.800
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	39	26.482.028.480	47.688.415.435
15. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(110.884.969.898)	396.106.318.946
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	40	23.390.818.229	66.325.835.437
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	31.843.522.540	4.559.862.557
18. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(166.119.310.667)	325.220.620.952
Trong đó:				
18.1 (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(112.192.594.949)	214.598.704.682
18.2. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(53.926.715.718)	110.621.916.270
19. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	41	(108)	184

  
Phùng Tố Vân  
Người lập biểu

  
Nguyễn Ngọc Ninh  
Kế toán trưởng

  
Đoàn Văn Nhuộm  
Tổng Giám đốc



Ngày 16 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(110.884.969.898)</b>	<b>396.106.318.946</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	377.936.450.533	381.455.715.596
Các khoản dự phòng	03	(41.202.158)	(63.595.137.593)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(10.334.623.807)	13.376.408.438
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(455.386.429.780)	(299.689.369.366)
Chi phí lãi vay	06	146.206.620.298	195.607.788.484
Các khoản điều chỉnh khác (i)	07	637.105.029.742	(230.716.331.182)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>584.600.874.930</b>	<b>392.545.393.323</b>
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	3.770.923.540.909	(441.982.339.108)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	615.935.869.820	(743.784.109.179)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.647.987.605.805)	592.124.646.156
Giảm chi phí trả trước	12	136.108.875.497	61.364.075.250
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	1.760.189.193	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(149.991.171.118)	(198.693.077.119)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28.755.688.136)	(68.050.188.228)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	435.688.829	38.005.834
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(36.933.479.904)	(983.505.674.213)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.246.097.094.215</b>	<b>(1.389.943.267.284)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(81.978.035.355)	(213.396.140.413)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.490.287.396	22.392.822.894
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.362.042.897.584)	(8.934.379.329.394)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.825.549.734.095	7.782.379.329.394
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.344.742.915)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	76.730.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	378.066.074.963	346.403.387.977
8. Tiền giảm do chuyển PVOil Ninh Bình thành công ty liên kết (ii)		(9.091.196.603)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(164.276.033.088)</b>	<b>(998.944.672.457)</b>

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	16.944.813.720.161	21.811.091.921.321
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.468.222.693.286)	(19.657.394.222.714)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(116.801.601)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(523.408.973.125)</b>	<b>2.153.580.897.006</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>558.412.088.002</b>	<b>(235.307.042.735)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>2.966.080.861.563</b>	<b>3.215.523.791.104</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.124.084.422	(14.135.886.806)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>3.533.617.033.987</b>	<b>2.966.080.861.563</b>

- (i) Bao gồm chênh lệch giữa số trích lập với số sử dụng Quỹ Bình ổn giá và lãi tính trên số dư âm Quỹ Bình ổn giá với số tiền lần lượt là 1.136.409.785.318 đồng và 499.304.755.576 đồng.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đã ghi nhận khoản đầu tư vào PVOil Ninh Bình là khoản đầu tư vào công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một khoản tiền tương ứng tại PVOil Ninh Bình đã được ghi giảm trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

  
\_\_\_\_\_  
**Phùng Tố Vân**  
Người lập biểu

  
\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Ngọc Ninh**  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
**Đoàn Văn Nhuộm**  
Tổng Giám đốc



Ngày 16 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trước đây là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên, là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ sau điều chỉnh của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên là 10.884.251.000.000 đồng.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") vào ngày 07 tháng 3 năm 2018 với mã chứng khoán là OIL.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên của Tổng Công ty (không bao gồm các công ty con) là 685 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 700 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu; Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu xăng dầu.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng Công ty gồm Công ty mẹ và 29 công ty con sở hữu trực tiếp. Danh sách các công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Cần Thơ	89,37%	89,37%	Xây dựng tổng kho xăng dầu. Chế biến và kinh doanh các sản phẩm dầu khí, xuất nhập khẩu các sản phẩm dầu mỏ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Hà Tĩnh	56,50%	56,50%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	Tp. Hồ Chí Minh	62,67%	62,67%	Khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Trà Vinh	96,27%	96,27%	Kinh doanh xăng dầu. Kinh doanh hàng tiêu dùng.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Bạc Liêu	96,10%	96,10%	Bán buôn thực phẩm. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	79,68%	79,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Thanh Hoá	56,86%	56,86%	Kinh doanh xăng, dầu các loại; kinh doanh thương mại, dịch vụ thương mại; kinh doanh xuất nhập khẩu; khai thác, chế biến khoáng sản; kinh doanh bất động sản...
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Vũng Tàu	67,64%	67,64%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	65,18%	66,93%	Kinh doanh xăng dầu. Khai thác dầu thô. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Sản xuất hoá chất cơ bản.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	57,18%	57,18%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	71,35%	71,35%	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Dịch vụ kho cảng. Vận tải hàng hoá.
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu nội địa PVOIL Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	68,00%	68,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Xây dựng nhà các loại.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	51,00%	51,00%	Bán buôn và kinh doanh nước khoáng.



<b>Tên công ty con</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Nam Định	56,75%	56,75%	Mua bán, kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ. Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Tây Ninh	78,62%	78,62%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Quảng Ninh	80,19%	80,19%	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận tải hàng hoá và đường bộ và thủy.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Phú Yên	67,13%	67,13%	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan; mua bán khí đốt; vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	71,68%	71,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận chuyển các sản phẩm dầu khí.
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Singapore	51,00%	51,00%	Mua bán, kinh doanh các loại dầu thô và các sản phẩm dầu trên thị trường quốc tế. Tham gia mua bán và cung cấp dầu thô tại Việt Nam.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	Quảng Ngãi	71,43%	71,43%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	Hải Phòng	72,00%	72,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	71,00%	71,00%	Vận tải hàng hoá đường bộ. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	Hà Giang	80,37%	80,37%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhờn. Kinh doanh vận tải xăng dầu. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Kinh doanh sắt thép, vật liệu xây dựng.
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC) - CTCP (i)	Tp. Hồ Chí Minh	94,78%	95,09%	Xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; chi tiết xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón; cung cấp dịch vụ hàng hải.
Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	Campuchia	51,00%	51,00%	Đang trong quá trình thành lập
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	74,67%	74,67%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ tại công ty con để loại trừ khoản chênh lệch này trước khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

**Danh sách các công ty liên doanh sở hữu trực tiếp:**

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	19,00%	Đầu tư xây dựng kho ngầm chứa xăng dầu
Công ty TNHH Hoá chất LG VINA	Đồng Nai	15,00%	Sản xuất và kinh doanh dầu hoá dẻo DOP
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Bình Phước	30,01%	Sản xuất kinh doanh nhiên liệu sinh học

**Danh sách các công ty liên kết sở hữu trực tiếp:**

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	Hà Nội	39,76%	39,76%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	Tp. Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	Tp. Hồ Chí Minh	44,87%	44,94%	Xuất nhập khẩu xăng dầu, vận chuyển hàng hóa
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	Quảng Trị	45,00%	45,00%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	34,28%	34,28%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Phú Yên	47,79%	47,79%	Sản xuất, chế biến hàng nông sản xuất khẩu,...
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	Cà Mau	24,48%	24,70%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	Kiên Giang	33,96%	33,96%	Kinh doanh xăng dầu, xi măng
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (*)	Ninh Bình	20,26%	33,33%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chuẩn bị mặt bằng. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.

(\*) Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (“PVOil Ninh Bình”) là 20,26%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, PVOil Ninh Bình là công ty con do Tổng Công ty có đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị (2 trên 3 thành viên Hội đồng Quản trị là nhân sự của Tổng Công ty, tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 66,67%) theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 193/NQ-ĐHCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018 của PVOil Ninh Bình. Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 309/NQ-ĐHCĐ ngày 14 tháng 5 năm 2020, Tổng Công ty có 1 trên 3 thành viên Hội đồng Quản trị tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 33,33%. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào PVOil Ninh Bình là khoản đầu tư vào công ty liên kết.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Một số số liệu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 4.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Quyết toán cổ phần hóa**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được hạch toán vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

## Các khoản đầu tư tài chính

### *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là cổ phiếu niêm yết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### *Nợ phải thu*

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 20
Thiết bị quản lý	3 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty mẹ - Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Phương tiện vận tải	5 - 7

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.



**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng, thuê tài sản, giá trị lợi thế vị trí địa lý của một số cửa hàng xăng dầu, giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh do xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 (bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất đang thuê và giá trị thương hiệu) phát sinh tại PETEC - một công ty con của Tổng Công ty và các chi phí trả trước dài hạn khác. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên (đơn vị cổ phần hóa) đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng, thuê tài sản thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí sửa chữa được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý thể hiện khoản chênh lệch giá mua của một số cửa hàng xăng dầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê đất còn lại của các cửa hàng từ 13 năm đến 50 năm.

Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo quy định hiện hành kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không gây ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.



Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc "Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu" và Thông tư liên tịch số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 6 năm 2016 (có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2016) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 nói trên.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ**

Trong năm 2020, Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 căn cứ theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước, dẫn đến thay đổi số liệu so sánh của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Do ảnh hưởng việc điều chỉnh hồi tố này, số liệu của các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 thay đổi như sau:

Thay đổi trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh lại	Số đầu năm
		VND	VND	(Sau điều chỉnh) VND
<b>TÀI SẢN</b>				
1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(1.195.897.032)	(97.943.300)	(1.293.840.332)
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.436.180.475.462	26.973.000	5.436.207.448.462
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	148.341.788.930	404.040.000	148.745.828.930
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.409.696.641.734	2.683.215.045	4.412.379.856.779
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(845.962.615.005)	(1.564.349.933)	(847.526.964.938)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	2.398.772.324	(529.876.497)	1.868.895.827
7. Hàng tồn kho	141	2.447.870.689.620	(2.687.914.088)	2.445.182.775.532
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(243.629.557)	219.193.787	(24.435.770)
9. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	55.093.936.667	1.320.860.439	56.414.797.106
10. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	26.622.656.044	709.963.710	27.332.619.754
11. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(26.622.656.044)	(709.963.710)	(27.332.619.754)
12. Tài sản cố định hữu hình	221	2.664.810.510.289	(103.538.525.465)	2.561.271.984.824
- Nguyên giá (i)	222	6.454.289.147.559	(100.933.305.169)	6.353.355.842.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(3.789.478.637.270)	(2.605.220.296)	(3.792.083.857.566)
13. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	105.403.712	105.403.712
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(685.759.091)	105.403.712	(580.355.379)
14. Tài sản cố định vô hình (ii)	227	1.639.957.515.917	(42.538.431.923)	1.597.419.083.994
- Nguyên giá	228	1.858.285.559.361	(48.621.332.820)	1.809.664.226.541
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(218.328.043.444)	6.082.900.897	(212.245.142.547)
15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	242	197.666.624.036	111.356.265.811	309.022.889.847
16. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(25.788.677.550)	(32.193.340)	(25.820.870.890)
17. Chi phí trả trước dài hạn (ii)	261	899.373.076.011	35.001.453.854	934.374.529.865
<b>NGUỒN VỐN</b>				
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.896.183.185.320	(2.373.336.004)	4.893.809.849.316
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	43.365.855.566	(62.755.679)	43.303.099.887
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	751.758.616.273	9.631.775.198	761.390.391.471
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	60.340.481.242	(27.809.501.485)	32.530.979.757
5. Phải trả ngắn hạn khác (iii)	319	4.832.140.524.509	44.472.470.827	4.876.612.995.336
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24.828.661.802	543.786.482	25.372.448.284
7. Phải trả người bán dài hạn	331	951.181.334	(951.181.334)	-
8. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	104.577.609.103	3.785.167.365	108.362.776.468
9. Quỹ đầu tư phát triển	418	203.087.035.642	(3.668.706.535)	199.418.329.107
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(733.084.059.159)	(17.558.795.374)	(750.642.854.533)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a	(963.603.547.581)	(2.598.084.270)	(966.201.631.851)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	230.519.488.422	(14.960.711.104)	215.558.777.318
11. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	1.224.504.223.642	(5.880.752.359)	1.218.623.471.283

Thay đổi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh lại	Năm trước (Sau điều chỉnh)
		VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	79.872.051.407.886	1.466.708.263	79.873.518.116.149
2. Giá vốn hàng bán	11	77.089.285.390.168	(897.472.479)	77.088.387.917.689
3. Doanh thu hoạt động tài chính	21	372.017.269.974	996.465.185	373.013.735.159
4. Chi phí tài chính (iii)	22	266.513.067.208	18.539.712.324	285.052.779.532
5. Chi phí bán hàng	25	1.690.369.592.224	(1.361.067.465)	1.689.008.524.759
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	808.179.239.425	2.244.084.499	810.423.323.924
7. Thu nhập khác	31	61.056.282.875	5.430.037.360	66.486.320.235
8. Chi phí khác	32	13.244.159.559	5.553.745.241	18.797.904.800
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	64.495.258.015	1.830.577.422	66.325.835.437
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	774.695.192	3.785.167.365	4.559.862.557
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	347.022.157.051	(21.801.536.099)	325.220.620.952
12. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	230.519.488.422	(15.920.783.740)	214.598.704.682
13. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	116.502.668.629	(5.880.752.359)	110.621.916.270

- (i) Bao gồm khoản điều chỉnh phân loại lại các tài sản thuộc Dự án “Xây dựng kho xăng dầu Nghi Sơn” từ khoản mục “Tài sản cố định hữu hình” sang khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” với số tiền 110.829.151.581 đồng theo quy định hiện hành.
- (ii) Bao gồm khoản điều chỉnh phân loại lại một số tài sản là tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp hàng năm từ khoản mục “Tài sản cố định vô hình” sang khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” với số tiền là 40.517.777.376 đồng theo quy định hiện hành.
- (iii) Bao gồm khoản điều chỉnh tăng chi phí lãi chậm trả đối với khoản phải trả về cổ phần hóa phải nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp với số tiền là 18.409.575.684 VND do thay đổi sau khi tính toán lại số liệu tạm tính. Số tiền này có thể được điều chỉnh khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

Thay đổi trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh lại	Năm trước (Sau điều chỉnh)
		VND	VND	VND
1. Lợi nhuận trước thuế	01	412.292.110.258	(16.185.791.312)	396.106.318.946
2. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu	02	385.038.799.909	(3.583.084.313)	381.455.715.596
3. Các khoản dự phòng	03	(66.291.987.231)	2.696.849.638	(63.595.137.593)
4. Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(438.688.023.850)	(3.294.315.258)	(441.982.339.108)
5. Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(746.472.023.267)	2.687.914.088	(743.784.109.179)
6. Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	538.123.904.706	54.000.741.450	592.124.646.156
7. Tăng, giảm chi phí trả trước	12	97.686.389.543	(36.322.314.293)	61.364.075.250

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	25.772.599.412	32.378.139.695
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	2.478.648.768.039	2.064.804.640.772
<i>Trong đó:</i>		
<i>Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn giá xăng dầu (ii)</i>	<i>524.881.731.236</i>	<i>-</i>
Tiền đang chuyển	1.857.695.899	2.887.848.296
Các khoản tương đương tiền (i), (iii)	1.027.337.970.637	866.010.232.800
	<b>3.533.617.033.987</b>	<b>2.966.080.861.563</b>

- (i) Tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm số tiền 7.733.019.292 đồng, 3.776.074 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn và 1.014.000.000 đồng là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương - "Oceanbank") bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Oceanbank đã chuyển thành ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng các khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Tổng Công ty mở tài khoản ngân hàng và theo dõi riêng số kết chuyển từ Quỹ Bình ổn giá theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.
- (iii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3% đến 6,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 4,5% đến 6,6%/năm).

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a. Chứng khoán kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm			
	VND	VND	VND	VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng (Trình bày lại)
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>797.639.327</b>	<b>1.130.359.200</b>	<b>(5.924.643)</b>	<b>2.557.828.520</b>	<b>1.530.450.004</b>	<b>(1.293.840.332)</b>
Công ty Cổ phần Thép Pomina (i)	18.839.843	12.915.200	(5.924.643)	479.473.051	133.980.004	(345.493.047)
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (i)	648.318.000	818.444.000	-	662.700.000	662.700.000	-
Tổng Công ty Việt Thắng - Công ty Cổ phần	130.481.484	299.000.000	-	130.481.484	299.000.000	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	-	-	-	678.026.087	365.190.000	(410.779.387)
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	-	-	-	607.147.898	69.580.000	(537.567.898)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	5.921.578.732.887	5.921.578.732.887	5.376.035.569.398	5.376.035.569.398

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh này được xác định dựa trên giá trị niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc năm kế toán.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng từ thời điểm báo cáo và hưởng lãi suất từ 4,85% đến 7,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5,1% đến 7,4%/năm). Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 270.568.036.997 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 257.865.164.697 đồng) tại Oceanbank bị hạn chế chi trả theo Chi thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Oceanbank về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Oceanbank đã chuyển thành Ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.



7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
SK Energy International Pte Ltd	614.481.798.440	-
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	124.164.578.894
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiền Phong	118.524.357.430	118.524.357.430
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	87.946.610.123
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	77.865.356.829
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.638.325.811	69.638.325.811
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư -TKV -XN Vật tư Hòn Gai	69.009.786.531	82.927.231.796
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	47.509.243.392	53.704.933.902
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu Khí Vũ Anh	43.257.741.001	43.257.741.001
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	41.434.776.646	42.634.776.646
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	14.563.295.218	1.210.761.651.103
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	14.036.116.892	25.233.350.570
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	31.340.755.698	42.853.380.032
Công ty Cổ phần Dương Đông - Sài Gòn	440.288.497	57.462.163.937
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	215.556.260	39.167.619.412
Glencore Singapore Pte Ltd	-	1.010.153.541.409
Petro-Diamond Singapore Pte Ltd	-	511.121.173.294
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	-	81.124.848.541
Các khách hàng khác	1.804.448.565.486	1.757.665.807.732
	<b>3.158.877.153.148</b>	<b>5.436.207.448.462</b>
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Xuất nhập khẩu Tân Đĩnh Phong	12.839.699.605	12.839.699.605
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000
Công ty Cổ phần Itasco Lâm Đồng	4.616.066.901	3.906.103.191
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	-	2.607.355.480
Các khách hàng khác	565.554.868	1.664.461.478
	<b>24.336.321.374</b>	<b>27.332.619.754</b>
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)</i>	122.369.980.254	1.401.360.096.973

- (i) Phản ánh khoản phí ủy thác và tiền dầu thô phải thu từ Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua, nhập khẩu ủy thác và bán hàng cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Thu hộ, trả hộ tiền đầu thô xuất khẩu ủy thác	1.973.221.045.540	3.569.842.235.157
Thu hộ, trả hộ tiền đầu thô nhập khẩu ủy thác	15.571.147.640	192.086.100.768
Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	172.131.795.269	217.299.697.501
- Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	169.785.513.359	170.283.513.359
- Lợi nhuận tạm phân phối Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	47.016.184.142
Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi chờ hoàn (ii)	29.993.409.429	124.851.061.249
Phải thu về cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Thuế xuất khẩu đầu thô thu hộ, trả hộ	1.652.137.894	1.652.137.894
Phải thu khác	319.913.593.002	300.893.144.665
	<b>2.518.238.608.319</b>	<b>4.412.379.856.779</b>
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>		
Phải thu về chuyển nhượng dự án Petroland	21.254.847.900	29.169.360.416
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.502.750.000	4.919.550.000
Chi phí phân bổ tài sản dùng để hợp tác kinh doanh	497.673.425	534.998.945
Cảng cá Ba Tri - Bến Tre	4.323.977.958	4.378.850.879
Phải thu khác dài hạn	296.988.010	252.018.000
	<b>28.876.237.293</b>	<b>39.254.778.240</b>
<i>Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)</i>	1.865.413.157.493	3.992.352.047.374

- (i) Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thể hiện khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.
- (ii) Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu condensate và hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước.
- (iii) Phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
<b>Các khoản phải thu khó đòi theo đối tượng</b>				
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	-	124.164.578.894	-
Công ty Cổ phần ĐT và PT Xăng dầu Tiên Phong	118.524.357.430	-	118.524.357.430	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	-	87.946.610.123	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	-	77.865.356.829	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.538.325.811	-	72.245.681.291	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Vũ Anh	43.257.741.001	-	43.257.741.001	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	41.434.776.646	-	42.634.776.646	4.277.125.161
Công ty Cổ phần Song Phát	26.371.285.621	-	26.371.285.621	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	20.010.740.366	-	20.010.740.366	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	17.604.952.041	-	18.604.952.041	-
Công ty TNHH SX & TM XNK Tân Định Phong	12.839.699.605	-	12.839.699.605	-
Tổng công ty thăm dò khai thác dầu khí PVEP	3.681.404.379	3.681.404.379	12.271.347.929	-
Công ty TNHH TMDV Dầu khí Anh Thụy	12.047.043.901	-	12.047.043.901	-
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	10.206.785.688	-	10.206.785.688	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Ninh Bình	8.906.024.795	-	8.906.024.795	-
Khách hàng nợ Chi nhánh Công ty cổ phần dầu khí Mê Kông tại Kiên Giang chờ xử lý	7.839.154.020	-	7.839.154.020	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ 1932	6.875.172.043	-	6.875.172.043	-
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	-	4.270.513.122	-
Công ty Cổ phần Itasco Lâm Đồng	4.616.066.901	-	3.906.103.191	-
Công ty Cổ phần dầu khí Kiên Giang	4.412.890.390	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Phương Hoàng	3.287.903.374	-	3.287.903.374	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	-	3.145.082.500	-
Công ty TNHH Công nghiệp Ngôi sao xanh	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty Cổ phần Trung Nam	2.516.000.000	-	2.516.000.000	-
Công ty TNHH TM&DV Hưng Nghiệp	2.255.318.300	836.000.000	2.255.318.300	836.000.000
Đỗ Văn Trực	2.066.082.640	-	2.066.082.640	-
Tổng Công ty ĐTXD và Thương mại Anh Phát- Công ty Cổ phần	1.662.728	1.662.728	305.204.346	305.204.346
Khách hàng khác	149.115.475.605	25.296.584.012	148.260.033.027	19.586.710.056
	<b>901.191.945.697</b>	<b>38.830.651.119</b>	<b>909.014.489.667</b>	<b>34.020.039.563</b>

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	151.953.156.293	-	194.516.369.453	-
Nguyên liệu, vật liệu	302.951.209.865	(1.014.618.341)	441.473.788.860	-
Công cụ, dụng cụ	12.759.009.450	-	14.997.721.922	-
Thành phẩm tồn kho	189.211.923.671	-	67.877.019.026	-
Hàng hóa	1.172.349.096.664	(734.206.893)	1.726.295.366.502	(24.435.770)
Hàng gửi đi bán	22.509.769	-	22.509.769	-
	<b>1.829.246.905.712</b>	<b>(1.748.825.234)</b>	<b>2.445.182.775.532</b>	<b>(24.435.770)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.748.825.234 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 24.435.770 đồng) đối với các mặt hàng có giá trị thuần thấp hơn giá gốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 24.435.770 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: hoàn nhập 94.380.331.390 đồng).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định	4.406.139.259	4.152.107.555
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.197.240.195	3.937.248.364
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	24.715.472.002	48.325.441.187
	<b>30.318.851.456</b>	<b>56.414.797.106</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	394.292.946.638	378.764.360.573
Giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý (i)	242.876.845.531	273.481.625.251
Lợi thế kinh doanh (ii)	36.653.911.311	99.490.188.599
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	21.916.397.157	27.724.059.459
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ	13.657.634.132	21.332.217.278
Chi phí trả trước dài hạn khác	128.334.841.540	133.582.078.705
	<b>837.732.576.309</b>	<b>934.374.529.865</b>

(i) Bao gồm phần giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm ghi nhận vào giá trị Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC" - một công ty con của Tổng Công ty) khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011 với số tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 201.191.937.846 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 204.269.738.147 đồng).

(ii) Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển của Tổng Công ty tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước.

**12. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong năm tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản thuế phải thu</b>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	800.000	-	656.750.192	657.550.192
Thuế tiêu thụ đặc biệt	36.273.733.575	(388.779.338)	267.500.810	36.930.013.723
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.810.034.245	1.508.561.985	434.424.904	21.735.897.164
Thuế thu nhập cá nhân	160.863.552	645.755.886	653.911.833	169.019.499
Thuế nhà đất	36.468.346	1.998.566.417	2.001.928.296	39.830.225
	<b>59.281.899.718</b>	<b>3.764.104.950</b>	<b>4.014.516.035</b>	<b>59.532.310.803</b>
<b>Các khoản thuế phải trả, phải nộp</b>	<b>760.979.845.604</b>	<b>10.270.771.418.456</b>	<b>10.297.616.375.600</b>	<b>734.134.888.460</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	78.975.684.028	1.072.495.719.486	1.074.533.789.647	76.937.613.867
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	187.465.254.476	187.465.254.476	-
Thuế xuất, nhập khẩu	914.612.667	1.926.834.745.999	1.926.877.177.627	872.181.039
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.633.993.391	22.567.997.935	28.321.263.232	19.880.728.094
Thuế thu nhập cá nhân	4.441.755.610	12.601.583.378	13.681.195.549	3.362.143.439
Thuế tài nguyên	41.250.000	608.410.000	612.370.000	37.290.000
Thuế nhà đất	556.083.105	19.607.078.588	20.163.161.693	-
Thuế môn bài	-	394.000.000	394.000.000	-
Các loại thuế khác	650.416.466.803	7.028.196.628.594	7.045.568.163.376	633.044.932.021
<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>410.545.867</b>	<b>81.600.470.229</b>	<b>81.600.578.229</b>	<b>410.437.867</b>
Các khoản phí, lệ phí (*)	410.545.867	81.600.470.229	81.600.578.229	410.437.867
	<b>761.390.391.471</b>	<b>10.352.371.888.685</b>	<b>10.379.216.953.829</b>	<b>734.545.326.327</b>

Trong đó: chi tiết các khoản Phải thu/Phải trả

với cơ quan thuế tại nước ngoài như sau:

Các khoản thuế phải thu	-	-	656.750.192	656.750.192
Các khoản thuế phải trả	15.623.227.039	2.012.510.230.531	2.005.819.497.747	22.313.959.823

(\*) Trong năm, Công ty mẹ - Tổng Công ty ghi nhận 76.351.023.848 đồng tiền phạt chậm nộp thuế Tiêu thụ đặc biệt theo Thông báo số 291/TB07-CT của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh ngày 29 tháng 6 năm 2020, liên quan đến các khoản thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh trong giai đoạn trước khi thực hiện Cổ phần hóa và đã được điều chỉnh giảm vào lợi nhuận phải trả về Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**14. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm (trình bày lại)	4.461.226.705.582	1.284.202.698.925	471.191.487.229	94.856.029.778	41.878.920.876	6.353.355.842.390
Tặng trong năm	9.414.889.894	21.940.770.851	12.014.437.793	4.766.810.762	567.732.364	48.704.641.664
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	38.898.551.779	28.856.620.269	4.406.904.920	4.790.693.953	419.202.573	77.371.973.494
Giảm do chuyển PVOil Ninh Bình thành công ty liên kết (*)	(119.324.837.067)	(6.437.661.879)	(35.654.955.901)	(2.636.986.708)	-	(164.054.441.555)
Thanh lý, nhượng bán	(9.634.763.160)	(6.750.591.806)	(8.030.578.966)	(1.215.604.876)	-	(25.631.538.808)
Tặng, giám khác	(11.925.144.584)	(4.581.291.029)	(473.914.459)	(367.620.660)	1.255.466.755	(16.092.503.977)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.368.655.402.444</b>	<b>1.317.230.545.331</b>	<b>443.453.380.616</b>	<b>100.193.322.249</b>	<b>44.121.322.568</b>	<b>6.273.653.973.208</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm (trình bày lại)	2.432.148.021.695	916.136.592.501	335.215.382.466	75.609.703.446	32.974.157.458	3.792.083.857.566
Khấu hao trong năm	224.293.960.203	79.645.962.640	31.114.003.259	6.270.615.146	1.895.678.657	343.220.219.905
Giảm do chuyển PVOil Ninh Bình thành công ty liên kết (*)	(20.975.924.874)	(3.276.330.065)	(18.043.455.169)	(467.779.141)	-	(42.763.489.249)
Thanh lý, nhượng bán	(1.956.464.437)	(6.244.883.794)	(7.727.119.690)	(716.399.382)	-	(16.644.867.303)
Tặng, giám khác	(8.289.864.634)	(4.661.894.569)	(815.691.123)	(404.769.430)	3.078.611.866	(11.093.607.890)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.625.219.727.953</b>	<b>981.599.446.713</b>	<b>339.743.119.743</b>	<b>80.291.370.639</b>	<b>37.948.447.981</b>	<b>4.064.802.113.029</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư tại ngày đầu năm (Trình bày lại)	2.029.078.683.887	368.066.106.424	135.976.104.763	19.246.326.332	8.904.763.418	2.561.271.984.824
Số dư tại ngày cuối năm	1.743.435.674.491	335.631.098.618	103.710.260.873	19.901.951.610	6.172.874.587	2.208.851.860.179

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 648.652.550.050 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 477.626.358.023 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 27, các tài sản cố định hữu hình được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 324.759.560.615 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 416.469.514.659 đồng).

(\*) Phản ánh khoản ghi giảm giá trị Tài sản cố định hữu hình của PVOil Ninh Bình do trong năm đã chuyển thành công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 01.

**15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm (trình bày lại)	1.731.275.346.734	77.015.144.056	1.373.735.751	1.809.664.226.541
Tăng trong năm	8.400.110.739	5.901.701.212	-	14.301.811.951
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.992.227.273	5.280.090.331	-	19.272.317.604
Giảm do chuyển PVOil Ninh Bình thành công ty liên kết (i)	(70.368.624.858)	(136.000.000)	-	(70.504.624.858)
Thanh lý, nhượng bán	(3.012.659.160)	-	-	(3.012.659.160)
Tăng, giảm khác	(1.797.251.460)	(704.158.541)	-	(2.501.410.001)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.678.489.149.268</b>	<b>87.356.777.058</b>	<b>1.373.735.751</b>	<b>1.767.219.662.077</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm (trình bày lại)	156.630.295.029	54.686.339.346	928.508.172	212.245.142.547
Khấu hao trong năm	26.525.047.767	4.157.533.379	66.476.266	30.749.057.412
Giảm do chuyển PVOil Ninh Bình thành công ty liên kết (i)	(1.975.280.991)	(105.825.106)	-	(2.081.106.097)
Tăng, giảm khác	(3.434.101.706)	1.394.206.315	-	(2.039.895.391)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>177.745.960.099</b>	<b>60.132.253.934</b>	<b>994.984.438</b>	<b>238.873.198.471</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư tại ngày đầu năm (Trình bày lại)	<b>1.574.645.051.705</b>	<b>22.328.804.710</b>	<b>445.227.579</b>	<b>1.597.419.083.994</b>
Số dư tại ngày cuối năm	<b>1.500.743.189.169</b>	<b>27.224.523.124</b>	<b>378.751.313</b>	<b>1.528.346.463.606</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 24 và số 27, giá trị quyền sử dụng đất của Tổng Công ty và các công ty con với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 117.253.295.966 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 155.992.491.492 đồng) được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

(i) Phản ánh khoản ghi giảm giá trị Tài sản cố định vô hình của PVOil Ninh Bình do trong năm đã chuyển thành công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 01.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, chi tiết các lô đất chưa được cấp/sang tên và chưa được gia hạn quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (PVOIL Sài Gòn - Công ty con của Tổng Công ty) như sau:

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

STT	Lô đất	Địa chỉ	Chủ sở hữu	Nguyên giá tại ngày 31/12/2020	Ghi chú
1	CHXD số 5	Ấp Tân Bình 1, xã Long Phú, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	Chưa được cấp quyền sử dụng đất	334.915.334 VND	Tổng diện tích lô đất là 1.154,5m <sup>2</sup> . PV Oil Sài Gòn đã thực hiện xong việc xin cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 854,5m <sup>2</sup> , còn lại 300m <sup>2</sup> nằm trong phạm vi hành lang an toàn đường thủy nên không được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.
2	CHXD số 40	Ấp Nàng Rền, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạch Trị, tỉnh Sóc Trăng	Xí nghiệp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.918.019.831	Hiện nay, lô đất này đang đứng tên Xí nghiệp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (đơn vị tiền thân của PVOIL Sài Gòn).
3	CHXD số 63	5/4, ấp 1B, Bến Lức, Long An	Ông Nguyễn Văn Chúng	384.695.116	Tổng diện tích lô đất là 1.632m <sup>2</sup> , trong đó chỉ còn 300m <sup>2</sup> đất ở, 200m <sup>2</sup> đất trồng lúa chưa sang tên cho PV Oil Sài Gòn. CHXD hoạt động trên 1.132m <sup>2</sup> đất sản xuất kinh doanh đã sang tên.
4	Lô đất Cần Giờ	TP. HCM	Xí nghiệp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	14.950.957.950	Hiện nay, Lô đất này đang đứng tên Xí nghiệp XDDK Sài Gòn (đơn vị tiền thân của PVOIL Sài Gòn). PVOIL Sài Gòn đã nộp hồ sơ xin cấp lại giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.
5	Lô đất Ba Láng	Cần Thơ	Bà Hoàng Hải Hà	10.592.491.299	PV Oil Sài Gòn chưa hoàn thiện việc chuyển mục đích sử dụng đất. Tổng diện tích lô đất là 1.967,8m <sup>2</sup> . Trong đó mới chỉ đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được 618,3m <sup>2</sup> , bao gồm 300m <sup>2</sup> đất ở và 318,3m <sup>2</sup> đất sản xuất kinh doanh.
6	CHXD số 31	Tỉnh lộ 38, ấp Thào Lạng, xã Vĩnh Thạnh, thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu		1.521.855.500	Quyền sử dụng đất hết hạn tháng 12/2016, chưa gia hạn quyền sử dụng đất.
				<b>29.702.935.030</b>	





16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	138.601.406.545	771.255.889	139.372.662.434
Số dư cuối năm	138.601.406.545	771.255.889	139.372.662.434
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	22.067.798.796	771.255.889	22.839.054.685
Khấu hao trong năm	3.967.173.216	-	3.967.173.216
Số dư cuối năm	26.034.972.012	771.255.889	26.806.227.901
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư tại ngày đầu năm	<b>116.533.607.749</b>	-	<b>116.533.607.749</b>
Số dư tại ngày cuối năm	<b>112.566.434.533</b>	-	<b>112.566.434.533</b>

Trong năm, Tổng Công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư (toàn bộ bất động sản đầu tư được cho thuê theo hình thức thuê hoạt động) là 20.985.226.514 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 24.757.427.291 đồng). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong năm là 9.400.331.448 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 11.321.515.243 đồng).

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 886.142.245 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 823.093.389 đồng).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (i)	56.164.171.321	56.164.171.321
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	25.857.515.858	62.999.853.475
Mở rộng kho chứa nhà máy chế biến Condensate	7.258.066.196	7.258.066.196
Kho Trung chuyển xăng dầu Hợp Thịnh - Kỳ Sơn, Hòa Bình (ii)	11.683.769.124	12.599.556.079
Dự án cải tạo sửa chữa và mua sắm thiết bị phòng thí nghiệm xây dựng tại Tổng kho Đình Vũ	-	10.405.615.454
Mở rộng kho xăng dầu Nghi Sơn (Giai đoạn 1)	111.508.151.581	110.829.151.581
Bãi đỗ, quay xe bồn phục vụ Nhập xuất kho Nghi Sơn	20.262.054.022	7.582.217.714
Công trình khác	17.047.922.052	41.184.258.027
	<b>249.781.650.154</b>	<b>309.022.889.847</b>

- (i) Thể hiện giá trị san lấp mặt bằng giai đoạn 02 của Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC" - một công ty con của Tổng Công ty) đã tạm dừng việc tiếp tục triển khai dự án này và đang chờ quyết định của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc tiếp tục triển khai dự án này trong thời gian tới.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ ("PV Oil Phú Thọ" - một công ty con của Tổng Công ty) đã tạm dừng việc tiếp tục triển khai dự án này theo Công văn số 7150/DVN-ĐTTM ngày 24 tháng 12 năm 2012.

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

a. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	693.143.806.812	735.410.847.535
Phần lỗ phát sinh trong năm	(13.894.781.608)	(11.787.331.319)
Cổ tức được chia trong năm	(14.377.832.000)	(24.492.797.460)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong năm	4.087.541.217	(5.986.911.944)
<b>Đầu tư vào các công ty liên kết (*)</b>	<b>668.958.734.421</b>	<b>693.143.806.812</b>

- (\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (công ty liên kết của Tổng Công ty) được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất với giá trị là 273.373.642.647 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 279.094.330.000 đồng). Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu

khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Ủy Ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các cơ quan có thẩm quyền về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí.

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng tài sản	5.972.523.952.248	5.628.670.349.205
Tổng công nợ	4.501.101.095.779	4.061.210.086.112
Tài sản thuần	1.471.422.856.469	1.567.460.263.093
<b>Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết</b>	<b>668.958.734.421</b>	<b>693.143.806.812</b>

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu	10.443.245.189.720	10.088.110.367.481
Lỗ thuần	(101.630.485.987)	(98.938.796.983)
<b>Phần lỗ thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết</b>	<b>(13.894.781.608)</b>	<b>(11.787.331.319)</b>

**b. Góp vốn liên doanh**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên doanh	32.245.772.734	34.105.583.474
Phần lãi/(lỗ) phát sinh trong năm	6.118.820.270	(2.389.989.491)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong năm	274.664.643	530.178.751
<b>Đầu tư vào các công ty liên doanh</b>	<b>38.639.257.647</b>	<b>32.245.772.734</b>

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng tài sản	1.909.533.238.827	2.028.145.207.055
Tổng công nợ	2.618.329.961.483	2.616.784.506.477
Tài sản thuần	(708.796.722.655)	(588.639.299.422)
<b>Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh</b>	<b>38.639.257.647</b>	<b>32.245.772.734</b>
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu	609.271.569.965	1.092.824.061.459
Lỗ thuần	(121.718.779.140)	(183.951.945.708)
<b>Phần (lỗ)/lãi thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh</b>	<b>6.118.820.270</b>	<b>(2.389.989.491)</b>

**19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	-	15.126.357.240
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (*)	9.753.141.763	9.753.141.763
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Âu Lạc	26.482.144.914	26.482.144.914
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	4.736.610.000
Công ty Cổ phần Vận tải Việt Tín	7.000.000.000	7.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	5.678.738.529	5.728.738.529
	<b>71.463.046.290</b>	<b>86.639.403.530</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(25.107.093.547)	(25.820.870.890)
	<b>46.355.952.743</b>	<b>60.818.532.640</b>

(\*) Trong năm 2020, Tổng Công ty đã thực hiện chào bán ra công chúng toàn bộ 1.000.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 40/GCN-UBCK của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 18 tháng 3 năm 2020. Theo Thông báo số 913/SGDHCM-NY của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), việc chào bán không thành công do không có nhà đầu tư đăng ký tham gia đấu giá.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	223.644.147.290
Số dư cuối năm	223.644.147.290
<b>HAO MÒN</b>	
Số dư đầu năm	193.371.117.515
Khấu hao trong năm	21.166.098.780
Số dư cuối năm	214.537.216.295
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Số dư đầu năm	<b>30.273.029.775</b>
Số dư cuối năm	<b>9.106.930.995</b>

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	944.265.324.925	944.265.324.925	1.588.023.774.134	1.588.023.774.134
Chi nhánh Phân Phối Sản phẩm Lọc dầu Nghị Sơn - Tập đoàn DKVN	786.001.646.472	786.001.646.472	264.422.777.967	264.422.777.967
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	153.671.700.393	153.671.700.393	557.007.220.283	557.007.220.283
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	70.767.827.739	70.767.827.739	86.152.976.362	86.152.976.362
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	53.348.861.167	53.348.861.167	-	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)	2.224.215.174	2.224.215.174	42.924.953.352	42.924.953.352
Lukoil Asia Pacific Pte Ltd	-	-	1.185.368.282.812	1.185.368.282.812
Conocophillips (UK) Cuu Long Limited	-	-	212.487.776.936	212.487.776.936
Horizon Petroleum Limited	-	-	150.788.068.145	150.788.068.145
Korea National Oil Corporation	-	-	130.234.444.011	130.234.444.011
BP Singapore Pte Ltd	-	-	109.747.671.226	109.747.671.226
SK Innovation Co., Ltd	-	-	82.253.332.925	82.253.332.925
Elico Oil PTE Ltd.,	-	-	79.228.404.715	79.228.404.715
Các đối tượng khác	386.073.026.362	386.073.026.362	405.170.166.448	405.170.166.448
	<b>2.396.352.602.232</b>	<b>2.396.352.602.232</b>	<b>4.893.809.849.316</b>	<b>4.893.809.849.316</b>
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 42)</i>	1.967.726.238.441	1.967.726.238.441	2.555.635.610.787	2.555.635.610.787

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí mua hàng trích trước	106.608.957.369	3.068.935.018
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, chi phí kinh doanh	363.480.253	351.086.503
Chi phí lãi vay	4.020.258.765	7.805.906.373
Các khoản chi phí phải trả khác	23.872.428.636	21.305.051.863
	<b>134.865.125.023</b>	<b>32.530.979.757</b>
<i>Trong đó: Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)</i>	72.433.530.915	4.983.191.388

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Thu hộ, trả hộ tiền đầu thô xuất khẩu ủy thác	3.084.096.897.922	4.581.479.558.410
Thu hộ, trả hộ tiền đầu nhập khẩu ủy thác	14.604.280.132	27.625.828.245
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ	4.149.656.832	877.311.893
Phải trả về cổ phần hóa (i)	124.763.746.767	115.280.907.565
Lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	67.659.527.054
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (ii)	6.508.956.732	6.508.956.732
Phải trả, phải nộp khác	81.928.298.826	77.180.905.437
	<b>3.316.051.837.211</b>	<b>4.876.612.995.336</b>
<i>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)</i>	1.731.578.882.702	2.699.082.966.782

(i) Phản ánh khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Công ty mẹ - Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 đồng theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

(ii) Phản ánh số tiền Công ty mẹ - Tổng Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.651.977.112.108	4.651.977.112.108	16.930.554.420.161	17.404.987.408.881	203.821.031.740	3.973.723.091.648
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 27)	58.458.166.763	58.458.166.763	38.802.330.967	63.111.284.405	6.869.850.000	27.279.363.325
	<b>4.710.435.278.871</b>	<b>4.710.435.278.871</b>	<b>16.969.356.751.128</b>	<b>17.468.098.693.286</b>	<b>210.690.881.740</b>	<b>4.001.002.454.973</b>

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng và các cá nhân để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty và Công ty con. Các khoản vay từ các ngân hàng có thể rút bằng Đồng Việt Nam, KIP Lào hoặc Đô la Mỹ theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay từ các ngân hàng chịu lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ, dao động từ 1,15% đến 1,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019; từ 2,2% đến 4%/năm) đối với Đô la Mỹ, dao động từ 1,25% đến 9,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019; từ 4,9% đến 8%/năm) đối với Đồng Việt Nam và dao động từ 7,2% đến 8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019; 8%) đối với đồng KIP Lào. Một số khoản vay có số dư tổng cộng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 402.593.811.068 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 668.774.479.504 đồng) được đảm bảo bằng tài sản cố định, các khoản vay còn lại được bảo đảm bằng tín chấp.

(\*) Tổng Công ty thực hiện ghi giảm giá trị các khoản vay ngắn hạn của PVOil Ninh Bình do trong năm đã chuyển thành công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 01.



Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay bằng VND	3.649.415.121.271	3.307.913.618.350
Vay bằng LAK	217.118.869.293	213.846.415.538
Vay bằng USD	107.189.101.084	1.130.217.078.220
	<b><u>3.973.723.091.648</u></b>	<b><u>4.651.977.112.108</u></b>

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay tín chấp	3.571.129.280.580	3.983.202.632.604
Vay có tài sản đảm bảo của Tổng Công ty	402.593.811.068	668.774.479.504
	<b><u>3.973.723.091.648</u></b>	<b><u>4.651.977.112.108</u></b>

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Các khoản vay ngắn hạn được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay theo lãi suất thả nổi	-	4.409.126.435.570
Vay theo lãi suất cố định	3.973.723.091.648	242.850.676.538
	<b><u>3.973.723.091.648</u></b>	<b><u>4.651.977.112.108</u></b>

## **25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>(Trình bày lại) VND</b>
Quỹ dự phòng rủi ro và bồi thường thiệt hại môi trường	27.302.545.880	25.372.448.284
	<b><u>27.302.545.880</u></b>	<b><u>25.372.448.284</u></b>

Ngày 20 tháng 6 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 86/2016/TT-BTC (“Thông tư 86”) hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật bảo vệ môi trường. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư này và trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường với số dư lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 27.302.545.880 đồng.



26. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	(198.578.419.135)	37.639.803.610
Trích quỹ trong năm	1.136.409.785.318	825.165.811.700
Lãi phát sinh	435.688.829	38.005.834
Sử dụng quỹ trong năm	(497.043.946.838)	(1.061.358.514.025)
Lãi tính trên số dư Quỹ bình ổn giá âm	(2.260.808.738)	(63.526.254)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>438.962.299.436</b>	<b>(198.578.419.135)</b>
<i>Trong đó:</i>		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	524.881.731.236	-
Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn chưa được kết chuyển	(85.919.431.800)	(198.578.419.135)

Việc trích lập và sử dụng Quỹ Bình Ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính và Bộ Công thương tại từng thời điểm (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ Bình Ổn giá xăng dầu"). Trong năm, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng Quỹ Bình Ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng Quỹ Bình Ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Công thương trong thời gian tiếp theo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư Quỹ Bình Ổn đã được kết chuyển sang tài khoản tiền gửi ngân hàng theo đúng hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương (Thuyết minh số 5).

27. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay dài hạn (i)	252.093.884.475	252.093.884.475	53.061.630.967	102.037.615.372	120.946.450.070	120.946.450.070
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 24)	58.458.166.763	58.458.166.763	38.802.330.967	63.111.284.405	27.279.363.325	27.279.363.325
Số phải trả sau 12 tháng	193.635.717.712	193.635.717.712	14.259.300.000	38.926.330.967	93.667.086.745	93.667.086.745
	<b>252.093.884.475</b>	<b>252.093.884.475</b>	<b>53.061.630.967</b>	<b>102.037.615.372</b>	<b>120.946.450.070</b>	<b>120.946.450.070</b>

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

- (i) Các khoản vay dài hạn cho mục đích tài trợ các dự án đầu tư mở rộng kho xăng dầu tại Tổng Công ty và các Công ty con. Các khoản vay dài hạn thể hiện tổng số tiền vay tại các Ngân hàng thương mại với tổng hạn mức tín dụng là 123.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 259.621.000.000 đồng). Các khoản vay này được bảo đảm bằng công trình Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ, một xe ô tô và một phần tài sản thuộc Dự án “Kho xăng dầu Nghi Sơn” và chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm bình quân 12 tháng cộng lãi suất biên từ 1,5%/năm đến 2,4%/năm. Các khoản vay này dùng để tài trợ cho các Dự án “Mở rộng Kho Nhà Bè - Giai đoạn 3”, Dự án xây dựng Kho Phú Thọ và Dự án Kho xăng dầu Nghi Sơn. Các khoản vay dài hạn cho mục đích tài trợ các dự án đầu tư mở rộng kho xăng dầu tại Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản vay chịu lãi suất từ 7% đến 10,65%/năm (năm 2019 từ 7,5% đến 11,5%) đối với các khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Các khoản vay này được bảo đảm bằng: (i) tài sản hình thành từ dự án tổng kho Vũng Áng và các tài sản cố định khác; (ii) tài sản hình thành từ dự án Kho trung chuyển tại Nam Định; (iii) tài sản của cửa hàng xăng dầu Thanh Quang; (iv) quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất Bình Thuận, (v) quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất và (vi) các tài sản cố định khác.
- (ii) Tổng Công ty đã thực hiện ghi giảm giá trị các khoản Vay dài hạn của PVOil Ninh Bình do trong năm đã chuyển thành công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 01.

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay và nợ thuê tài chính bằng VND	120.946.450.070	252.093.884.475
	<b><u>120.946.450.070</u></b>	<b><u>252.093.884.475</u></b>

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay tín chấp	2.192.000.000	34.822.000.000
Vay có tài sản đảm bảo	118.754.450.070	217.271.884.475
	<b><u>120.946.450.070</u></b>	<b><u>252.093.884.475</u></b>

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay và nợ thuê tài chính theo lãi suất thả nổi	72.265.255.570	169.485.628.205
Vay và nợ thuê tài chính theo lãi suất cố định	48.681.194.500	82.608.256.270
	<b><u>120.946.450.070</u></b>	<b><u>252.093.884.475</u></b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	27.279.363.325	58.458.166.763
Trong năm thứ hai	23.702.943.502	69.205.119.327
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	54.074.755.101	95.261.241.505
Sau năm năm	15.889.388.142	29.169.356.880
	<b><u>120.946.450.070</u></b>	<b><u>252.093.884.475</u></b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay dài hạn đến hạn trả - Thuyết minh số 24)	27.279.363.325	58.458.166.763
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>93.667.086.745</u></b>	<b><u>193.635.717.712</u></b>

**28. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc năm kế toán và thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	140.206.299.008	108.362.776.468
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>140.206.299.008</b>	<b>108.362.776.468</b>
<b>Kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong năm</b>	<b>31.843.522.540</b>	<b>4.559.862.557</b>



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**29. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (i)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lỗi lũy kế	Nguyên vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng		
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>												
Số dư đầu năm	10.342.295.000.000	(167.017.350.614)	190.699.297.399	(4.622.433.704)	9.986.499.655	(881.667.848.758)	5.959.092.576	7.587.978.678	1.152.729.900.270	10.655.950.135.505		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	347.022.157.051	-	-	-	347.022.157.051		
Trích các quỹ trong năm	-	-	20.274.025.376	-	-	(85.173.682.759)	-	-	(18.559.339.829)	(83.458.997.212)		
Phân loại lại giữa các quỹ	-	-	-	(5.609.238.340)	-	9.370.820.151	-	(9.370.820.151)	5.609.238.340	-		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(116.502.668.629)	-	-	116.502.668.629	-		
Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát	-	-	(7.873.646.352)	-	8.730.919.418	26.432.986.181	-	-	-	27.290.259.247		
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	(10.112.930.262)	-	-	-	(8.730.919.418)	(18.843.849.680)		
Tặng vốn bằng cổ tức	-	-	-	-	-	(17.983.718.799)	-	-	-	(17.983.718.799)		
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(26.062.115.668)	(26.062.115.668)		
Điều chỉnh theo kiểm toán Nhà nước	-	-	(3.668.706.335)	-	-	(17.558.795.374)	-	-	(5.880.752.359)	(27.108.254.268)		
Khác	-	-	(12.640.781)	(121.284)	-	(14.582.103.597)	-	-	3.014.791.318	(11.580.074.345)		
<b>Số dư cuối năm (Trình bày lại)</b>	<b>10.342.295.000.000</b>	<b>(167.017.350.614)</b>	<b>199.418.329.107</b>	<b>(10.231.793.325)</b>	<b>8.604.488.811</b>	<b>(750.642.854.533)</b>	<b>5.959.092.576</b>	<b>(1.782.841.473)</b>	<b>1.218.623.471.283</b>	<b>10.845.225.541.832</b>		
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>												
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	10.342.295.000.000	(167.017.350.614)	199.418.329.107	(10.231.793.325)	8.604.488.811	(750.642.854.533)	5.959.092.576	(1.782.841.473)	1.218.623.471.283	10.845.225.541.832		
Lỗi trong năm	-	-	-	-	-	(166.119.310.667)	-	-	-	(166.119.310.667)		
Trích các quỹ trong năm	-	-	9.572.483.935	-	-	(33.749.800.081)	-	-	(9.158.757.908)	(33.336.074.054)		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	53.926.715.718	-	-	(53.926.715.718)	-		
Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát	-	-	(3.608.889.961)	-	(4.494.827.259)	12.767.647.869	-	-	-	4.663.930.649		
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	6.548.792.532	-	-	-	4.494.827.259	11.043.619.791		
Thay đổi do chuyển PVOIL Ninh Bình thành công ty liên kết (i)	-	-	(136.738.101)	(92.603)	-	2.897.557.710	-	-	(44.952.124.567)	(42.191.397.561)		
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(37.203.649.214)	(37.203.649.214)		
Khác	-	-	1.287.548.664	-	-	(17.897.296.758)	-	-	382.122.234	(16.227.625.860)		
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.342.295.000.000</b>	<b>(167.017.350.614)</b>	<b>206.532.733.644</b>	<b>(10.231.885.928)</b>	<b>10.658.454.084</b>	<b>(898.817.340.742)</b>	<b>5.959.092.576</b>	<b>(1.782.841.473)</b>	<b>1.078.259.173.869</b>	<b>10.565.855.034.916</b>		

- (i) Chênh lệch đánh giá lại tài sản thể hiện khoản điều chỉnh hợp nhất cho khoản chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phát sinh từ việc điều chỉnh giá trị doanh nghiệp theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư.
- (ii) Điều chỉnh giảm do trong năm PVOil Ninh Bình đã chuyển thành công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 01.

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.445.036	200.445.036
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>200.445.036</i>	<i>200.445.036</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.034.229.500</i>	<i>1.034.229.500</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	<u>Số lượng</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số vốn góp</u>
		%	<b>VND</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	832.803.564	80,52%	8.328.035.640.000
Các cổ đông khác	201.425.936	19,48%	2.014.259.360.000
	<b>1.034.229.500</b>	<b>100%</b>	<b>10.342.295.000.000</b>

**30. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	1.083.485.480.080	1.139.303.480.080
Thặng dư vốn cổ phần	14.241.337.135	14.241.701.532
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.005.591.753	(3.489.235.506)
Quỹ đầu tư phát triển	125.239.989.629	123.456.691.695
Lỗi lũy kế	(147.168.705.971)	(56.344.647.261)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	1.455.480.743	1.455.480.743
	<b>1.078.259.173.369</b>	<b>1.218.623.471.283</b>

**31. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công</b>			
- Xăng Ron 95	Lít	10.351.178	7.346.694
- Xăng Ron 92	Lít	36.808.647	18.597.556
- Xăng E5	Lít	815.937	3.598.882
- Dầu DO 0,05%	Lít	127.542.734	80.673.010
- Dầu FO	Kg	5.224.178	561.861
- Jet A1	Kg	8.440.774	2.130.513
- Xăng E100	Lít	56.051	183.689
- Phụ gia CN 120	Lít	166.027	-
<b>2. Ngoại tệ các loại</b>			
- Đô la Mỹ (USD)	USD	19.676.423,71	13.869.622,49
- Đồng Euro (EUR)	EUR	294,75	302,94
- Đô la Singapore (SGD)	SGD	279.905,48	290.383,63
- KIP Lào (KIP)	KIP	17.372.635.361	18.747.698.995
- Bath Thái (THB)	THB	367.076	908.395

**32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu là hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô, xăng dầu.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty và các công ty con có hoạt động trong nước và nước ngoài.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Nội địa	26.285.191.780.234	42.212.055.808.414
Quốc tế	23.743.095.726.324	37.650.398.226.652
	<b>50.028.287.506.558</b>	<b>79.862.454.035.066</b>

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Nội địa	3.643.264.819.301	4.055.028.583.546	150.789.004.262	225.786.664.112
Quốc tế	93.933.504.484	103.662.485.272	8.861.740.451	1.888.723.087
	<b>3.737.198.323.785</b>	<b>4.158.691.068.818</b>	<b>159.650.744.713</b>	<b>227.675.387.199</b>

**33. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>50.033.857.003.272</b>	<b>79.873.518.116.149</b>
- Doanh thu bán hàng	49.627.662.226.967	79.506.376.223.482
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	270.177.309.776	241.564.058.836
- Doanh thu từ ủy thác xuất khẩu dầu thô	136.017.466.529	125.577.833.831
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(5.569.496.714)</b>	<b>(11.064.081.083)</b>
- Chiết khấu thương mại	(5.569.496.714)	(11.064.081.083)
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>50.028.287.506.558</b>	<b>79.862.454.035.066</b>
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)</i>	<i>6.656.960.671.072</i>	<i>12.185.009.648.872</i>

**34. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	47.941.770.460.819	76.924.755.506.330
Giá vốn dịch vụ cung cấp	128.912.813.550	163.632.411.359
	<b>48.070.683.274.369</b>	<b>77.088.387.917.689</b>



35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.263.767.013.615	6.770.627.836.647
Chi phí nhân công	870.076.302.805	893.134.700.464
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	377.936.450.533	381.455.715.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	656.233.030.827	724.106.778.985
Chi phí khác bằng tiền	460.905.512.865	545.513.927.186
	<b>6.628.918.310.645</b>	<b>9.314.838.958.878</b>

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	361.033.236.880	343.244.532.677
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	16.727.186.052	18.918.857.217
Cổ tức được chia	1.569.314.581	3.158.855.300
Lãi bán hàng trả chậm	5.320.075.889	2.800.340.174
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	59.123.642.760	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.926.849.290	4.891.149.791
	<b>451.700.305.452</b>	<b>373.013.735.159</b>

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	146.206.620.298	195.607.788.484
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	39.714.963.236 (1.980.124.682)	31.693.633.600 6.355.020.902
Chi phí tài chính khác	26.830.894.499	51.396.336.546
	<b>210.772.353.351</b>	<b>285.052.779.532</b>

38. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>1.606.741.748.359</b>	<b>1.689.008.524.759</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	551.069.086.842	610.870.433.618
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	57.991.377.870	76.868.024.796
Chi phí vận chuyển	136.333.497.204	136.805.735.951
Chi phí dịch vụ mua ngoài	293.476.788.833	278.792.037.413
Chi phí khấu hao tài sản cố định	259.159.991.290	277.657.100.152
Các khoản dự phòng	3.098.623.633	3.633.511.984
Các khoản chi phí bán hàng khác	305.612.382.687	304.381.680.845
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>721.381.472.971</b>	<b>810.423.323.924</b>
Chi phí nhân viên quản lý	287.122.534.695	312.349.456.349
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	46.694.972.495	48.543.287.839
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.684.391.598	45.769.852.688
(Hoàn nhập)/Trích lập các khoản dự phòng	4.281.071.180	25.902.192.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.421.609.938	122.529.543.722
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	241.176.893.065	255.328.990.373
	<b>2.328.123.221.330</b>	<b>2.499.431.848.683</b>

39. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>60.899.648.340</b>	<b>66.486.320.235</b>
Thu từ thanh lý tài sản cố định	41.436.196.897	7.557.374.202
Tiền bồi thường nhận được	3.752.797.007	3.376.418.952
Vận chuyển nhân sự các lô dầu	-	25.168.170.047
Các khoản thu nhập khác	15.710.654.436	30.384.357.034
<b>Chi phí khác</b>	<b>34.417.619.860</b>	<b>18.797.904.800</b>
Phí lưu tàu	20.314.444.461	2.256.055.019
Các khoản tiền phạt	776.102.403	723.148.083
Các khoản chi phí khác	13.327.072.996	15.818.701.698
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>26.482.028.480</b>	<b>47.688.415.435</b>

40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	23.390.818.229	66.325.835.437
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>23.390.818.229</b>	<b>66.325.835.437</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là số liệu tạm tính. Số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức phải nộp sẽ phụ thuộc vào kết quả quyết toán thuế với cơ quan thuế.

41. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	(112.192.594.949)	214.598.704.682
- Trích các quỹ từ nguồn lợi nhuận công ty mẹ và các công ty con (VND)	-	(24.591.042.173)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>(112.192.594.949)</b>	<b>190.007.662.509</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	1.034.229.500	1.034.229.500
<b>(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>(108)</b>	<b>184</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do trong năm 2020, Công ty đã trích các quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 theo các Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con trong năm 2020 với tổng số tiền là 24.591.042.173 đồng.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong năm:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Các công ty liên kết	Công ty cùng Tập đoàn

*Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>	<b>6.656.960.671.072</b>	<b>12.185.009.648.872</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	5.319.280.381.697	9.854.163.178.661
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco)	704.197.134.593	1.050.827.825.417
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	276.972.463.033	502.013.278.143
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	112.353.447.671	71.088.230.942
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans_Pacific)	110.677.739.928	214.703.176.200
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	64.611.241.832	70.405.163.592
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	20.714.240.905	34.235.606.871
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam (PVGas_S)	17.989.442.544	66.271.312.095
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	9.981.883.061	37.676.244.983
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)	3.813.825.571	3.767.994.695
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	3.424.975.812	11.700.508.944
Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	3.298.900.188	2.372.969.819
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (PVFCCo)	2.453.845.733	3.929.798.468
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas_N)	1.393.652.675	2.410.185.249
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	610.255.454	1.765.838.708
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	7.140.000	5.960.000
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	-	126.109.915.812
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (PVPowerNT2)	-	121.567.055.825
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt (PVTrans_Oil)	-	2.410.470.925
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	83.368.076
Các đối tượng khác	5.180.100.375	7.501.565.447

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Mua hàng</b>	<b>21.596.549.894.376</b>	<b>24.553.383.768.168</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	8.295.798.853.241	14.110.510.235.241
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	8.148.471.206.652	9.433.534.291.108
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	4.453.834.170.250	7.870.470.910
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	393.152.211.949	373.850.092.904
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	130.863.380.478	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	95.711.491.453	546.912.128.655
Tập đoàn dầu khí Việt Nam (PVN)	52.957.945.355	52.966.345.065
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	13.625.382.494	14.584.959.971
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	7.348.373.466	6.929.089.554
Các đối tượng khác	4.786.879.038	6.226.154.760

**Tiền lương, phụ cấp và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm Tổng Giám đốc; tiền lương của Ban Kiểm soát, của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong năm tại Công ty mẹ như sau:**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên (bao gồm Tổng Giám đốc)	4.649.461.759	5.918.493.818
Tiền lương của Ban Kiểm soát	2.184.732.138	2.419.861.165
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	5.617.306.103	6.070.645.017

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>122.369.980.254</b>	<b>1.401.360.096.973</b>
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	41.434.776.646	42.634.776.646
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	31.340.755.698	42.853.380.032
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	14.563.295.218	1.210.761.651.103
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	14.036.116.892	25.233.350.570
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	6.562.131.813	14.323.881.986
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.836.847.245	2.457.430.815
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.160.324.960	2.160.324.960
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	1.975.811.850	2.921.118.500
Công ty CP Vận tải sản phẩm khí quốc tế (Gas_Shipping)	1.621.004.840	7.556.567.980
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.379.454.399	3.016.694.230
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất (DQR)	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	1.019.624.710	2.380.576.830
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	664.147.958	2.355.370.518
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	215.556.260	39.167.619.412
Các đơn vị khác	1.197.900.781	2.175.122.407
<b>Phải thu khác</b>	<b>1.865.413.157.493</b>	<b>3.992.352.047.374</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.626.201.945.080	3.685.336.844.366
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	172.131.795.269	217.299.697.501
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	27.768.049.087	36.813.665.551
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	36.021.807.639	49.153.708.948
Các đối tượng khác	3.289.560.418	3.748.131.008

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn</b>	<b>1.967.726.238.441</b>	<b>2.555.635.610.787</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	944.265.324.925	1.588.023.774.134
Chi nhánh Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	786.001.646.472	264.422.777.967
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	153.671.700.393	557.007.220.283
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	70.767.827.739	86.152.976.362
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	4.991.026.528	5.414.895.656
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)	2.224.215.174	42.924.953.352
Ban Quản lý Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	220.714.963	5.955.483.985
Các đối tượng khác	3.629.544.924	3.779.291.725
<b>Phải trả khác</b>	<b>1.731.578.882.702</b>	<b>2.699.082.966.782</b>
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.481.102.436.233	2.185.604.357.570
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	208.058.350.803	321.001.802.862
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	42.193.707.864	116.062.074.448
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	224.387.802	76.414.731.902
<b>Vay dài hạn</b>	<b>14.195.160.422</b>	<b>16.561.020.492</b>
Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	14.195.160.422	16.561.020.492
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>72.433.530.915</b>	<b>4.983.191.388</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	30.356.467.439	608.245.559
Công ty Điều hành dầu khí Biển Đông	26.870.304.027	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	10.110.254.916	-
Tổng Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí	2.929.452.934	-
Chi nhánh Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.103.834.577	3.068.935.018
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	63.217.022	587.379.790
Các đối tượng khác	-	718.631.021



**43. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM**

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời, theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Tổng Công ty trong năm. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.



Phùng Tố Vân  
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh  
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2021

